


S.P.M CORPORATION

Address: Lot 51, 2 St, Tan Tao Industrial Zone, Tan Tao A Ward, Binh Tan Dist., HCMC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH - FINANCIAL STATEMENTS

Quý III năm 2010 - Quarter III - 2010

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - INCOME STATEMENT

Quý III năm 2010 - Quarter III - 2010

Đơn vị tính: VND - Unit: VND

CHỈ TIÊU ITEMS	Mã số Code	Thuyết minh Note	Quý III Quarter III		Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này Accum from beginning of year to the end of period	
			Năm 2010 Year 2010	Năm 2009 Year 2009	Năm 2010 Year 2010	Năm 2009 Year 2009
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ Sales	01	VI.1	99,943,716,929	73,193,317,807	263,912,754,177	190,259,036,161
2. Các khoản giảm trừ Deductions	03	VI.1	8,674,348,068	2,762,133,637	12,842,133,454	5,505,742,880
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ Net sales	10	VI.1	91,269,368,861	70,431,184,170	251,070,620,723	184,753,293,281
4. Giá vốn hàng bán Cost of goods sold	11	VI.2 VI.5	59,321,435,431	38,786,821,938	159,759,999,788	108,768,149,074
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ Gross profit	20		31,947,933,430	31,644,362,232	91,310,620,935	75,985,144,207
6. Doanh thu hoạt động tài chính Financial income	21	VI.3	4,698,933,305	(3,099,498)	7,679,362,500	161,247,418
7. Chi phí tài chính Financial expenses	22	VI.4	3,073,449,133	3,043,679,303	9,705,564,831	7,246,189,766
Trong đó: chi phí lãi vay In which: interest expenses	23					
8. Chi phí bán hàng Selling expenses	24	VI.5	5,358,357,353	2,245,839,282	12,308,514,163	6,445,575,630
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp General & administration expenses	25	VI.5	3,142,928,426	1,782,933,935	6,631,731,184	5,387,332,410
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh Net Operating profit	30		25,072,131,823	24,568,810,214	70,344,173,257	57,067,293,819
11. Thu nhập khác Other income	31		91,436,671	141,136,501	479,377,973	297,755,274
12. Chi phí khác Other expenses	32		250,249	122,228,702	350,115,639	552,659,579
13. Lợi nhuận khác Other profit/(loss)	40		91,186,422	18,907,799	129,262,334	(254,904,305)

**S.P.M CORPORATION**

Address: Lot 51. 2 St, Tan Tao Industrial Zone, Tan Tao A Ward, Binh Tan Dist., HCMC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH - FINANCIAL STATEMENTS

Quý III năm 2010 - Quarter III - 2010

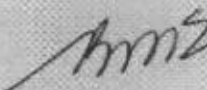
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (Tiếp theo) - Income statement (Continued)

CHỈ TIÊU ITEMS	Mã số Code	Thuyết minh Note	Quý III Quarter III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Accum. from beginning of year to the end of period	
			Năm 2010 Year 2010	Năm 2009 Year 2009	Năm 2010 Year 2010	Năm 2009 Year 2009
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế Total accounting profit before tax	50		25,163,318,245	24,587,718,013	70,473,435,591	56,812,389,514
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành Current income tax expense	51	VI.15	1,165,104,318	1,863,294,436	2,614,153,734	4,280,144,799
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại Deferred income tax expense	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Net Profit after tax	60		23,998,213,927	22,724,423,577	67,859,281,857	52,532,244,715
18. Lợi cơ bản trên cổ phiếu Earnings per share	70		1,714	2,272	5,283	5,253

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 10 năm 2010

Hochiminh City, October 20th, 2010


 Nguyễn Quốc Thịnh
 Lập biểu
 Prepared by,


 Bùi Công Sơn
 Kế toán trưởng
 Chief Accountant,


 Nguyễn Thế Kỳ
 Tổng Giám đốc
 General Director

